

Bản án số: 104/2023/DS-PT
Ngày: 24/3/2023
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh P - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số 329/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 362/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tô Thị S, sinh năm 1934; (có mặt)

Địa chỉ: Số 138 đường H P, phường 8, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Tô Thị C, sinh năm 1943; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 63/4 ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Châu Văn N, sinh năm 1935; (chết năm 2022)

* Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N gồm:

3.1.1. Bà Tô Thị C, sinh năm 1943;

3.1.2. Anh Châu Văn L, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Số 63/4 ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3.1.3. Chị Châu Thị L, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số 27/3 ấp Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3.1.4. Chị Châu Thị P, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số 29/1 ấp M, xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3.1.5. Chị Châu Thị N, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số 76/2 ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3.1.6. Chị Châu Thị M, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số 24/4 ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3.1.7. Chị Châu Thị L, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 389/AB2 ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.2. Anh Châu Văn L, sinh năm 1976;

3.3. Chị Đặng Thị Thu T, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Số 63/4 ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh L, chị T, chị L, chị P, chị N, chị Mai, chị Lý:* Anh Nguyễn Minh K, sinh năm 1981; địa chỉ: số 251 ấp H, xã A, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Liêu Nam H, sinh năm 1950; (*có yêu cầu giải quyết vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 53/4 ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:* Bà Tô Thị M, sinh năm 1945; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

* ***Người kháng cáo:*** Bà Tô Thị C là bị đơn; ông Châu Văn N, anh Châu Văn L, chị Đặng Thị Thu T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai ngày 08/3/2022 và trong quá trình tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Tô Thị S trình bày:

Khoảng năm 1975, bà có nhận chuyển nhượng của ông Tô Văn C và bà Huỳnh Thị T một phần đất giá 100.000 đồng/01 công, do bà với ông C là chị em ruột nên không có làm giấy tờ gì, khi đó ông C và bà T cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất thì bà là người trực tiếp sử dụng đất, đến khi có chủ trương đưa đất vào tập đoàn thì bà là người đưa đất vào tập đoàn sản xuất, tập đoàn cấp cho ông Liêu Nam H khoảng 3,5 công. Thời điểm đó, bà nhiều lần yêu cầu C quyền địa phương giao trả đất cho bà thì tập đoàn có giao trả cho bà 01 công do bà là người thờ cúng liệt sĩ em bà là Tô Văn U nhưng thực tế không có giao trả. Vào khoảng năm 1999, khi tập đoàn giải thể, bà nhờ bà C thương lượng với ông H thì ông H đồng ý giao 3,4 công đất cho bà, bà giao cho ông H 07 chỉ vàng 24k, ông H phải giao toàn bộ thửa đất 510, tờ bản đồ số 02 cho bà theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông H được cấp là 3.465m². Thời điểm này bà sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh nên bà đưa vàng bà Tô Thị C để giao vàng cho ông H. Khi đưa vàng cho bà C có bà Tô Thị M trực tiếp chứng kiến, bà C và bà M cùng đến Ủy ban nhân dân xã P để giao vàng cho ông H. Sau khi thương lượng xong bà để lại cho bà C sử dụng, lúc đó bà với bà C có thoả thuận khi nào bà cần sử dụng đất thì bà C phải giao

trả lại cho bà. Việc thương lượng đất giữa bà với ông H không được Ủy ban nhân dân huyện P công nhận theo quy định.

Năm 2002, bà yêu cầu bà C giao trả đất cho bà nhưng bà C không đồng ý nên bà tranh chấp với bà C. Ngày 16/02/2003, vợ chồng bà với ông N và bà C có thoả thuận là bà C và ông N trả lại cho bà toàn bộ số đất đã thương lượng với ông H là 3,4 công đất cho bà. Bà C và ông N đồng ý ký tên vào biên bản này, sau đó bà về lấy lại đất thì bà C không trả nên bà nhiều lần tranh chấp cho đến nay.

Khi Nhà nước có chủ trương đo đạc, bà là người đăng ký kê khai phân đất tranh chấp, do bà có tranh chấp với bà C nên từ đó đến nay bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C, ông N, anh L và chị T có nghĩa vụ giao trả cho bà diện tích 1.851m² thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre. Bà tự nguyện rút một phần yêu cầu đối với bà C diện tích là 1.614m². Đối với chi phí lên liếp và giá trị cây trồng trên đất, bà đồng ý giao trả giá trị thành tiền cho bà C theo biên bản định giá ngày 04/5/2022.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 04/5/2022. Bà tự nguyện nộp toàn bộ chi phí tố tụng là 5.889.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai 11/3/2021 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Châu Văn L trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà ngoại anh tặng cho mẹ anh là bà Tô Thị C rất lâu nhưng anh không nhớ rõ năm nào. Sau khi được tặng cho mẹ anh sử dụng ổn định, đến năm 1965 thì bà C được cấp chứng khoán chung với các phần đất khác có tổng diện tích là 20.000ha, năm 1971 thì được cấp chứng thư quyền sở hữu có tổng diện tích là 20.000ha, năm 1972 thì được cấp là 50.000ha. Lý do đất tăng lên 50.000ha thì anh không biết. Đến năm 1995 thì gia đình anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được cấp phần đất đang tranh chấp. Trước đây, gia đình anh sinh sống xã Đ, đến năm nào thì về xã P sinh sống thì anh không biết. Anh không có giấy tờ gì chứng minh đất tranh chấp là của ông bà ngoại anh cho mẹ anh. Anh cũng không có giấy tờ gì thể hiện đất tranh chấp mẹ anh là người đưa vào tập đoàn, bà C đưa đất vào tập đoàn năm nào thì anh cũng không biết. Việc thương lượng đất giữa bà C với ông H không được Ủy ban nhân dân huyện P công nhận nhận ở địa phương ai cũng biết rõ và khi nhận vàng ông H ký nhận vào “Đơn xác nhận” ngày 21/8/2004 là có cất 1.000m² để trả cho mẹ anh thờ cúng liệt sĩ và “Giấy thương lượng” năm 1999 có nội dung ông H có trả cho mẹ anh 2.400m² đất, mẹ anh có trả cho ông H 07 chỉ vàng.

Sau khi thương lượng đất với ông H thì gia đình anh trực tiếp sử dụng cho đến nay. Anh thừa nhận cha mẹ anh có ký tên vào biên bản họp mặt gia đình ngày 16/02/2003 do bà S cung cấp. Tuy nhiên, biên bản họp mặt gia đình này do gia đình bà S ép buộc cha mẹ anh ký tại nhà bà S, thời điểm đó bà S mời cha mẹ anh lên nhà bà S ở Thành phố Hồ Chí Minh, gia đình bà S đã làm biên bản trước rồi yêu cầu cha mẹ anh ký, cha mẹ anh không đồng ý thì gia đình bà S nhốt cha mẹ anh vào phòng, không cho ra ngoài, khi nào ký thì mới thả ra, do sợ trời tối không về được nên cha mẹ anh mới đồng ý ký tên. Khi về đến Công an xã P cha mẹ anh có trình báo cho Công an xã P biết nhưng chỉ báo bằng lời nói không làm đơn gửi. Sau đó Công an xã

P cũng không có giải quyết gì cho gia đình anh. Khi đó, cha mẹ anh không trình báo cho Công an phường 8, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh biết.

Do bà S nhiều lần tranh chấp nên năm 2011 Ủy ban nhân dân xã P đã giải quyết tranh chấp giữa mẹ anh với bà S xong, bà S đã cam kết không tranh chấp với mẹ anh nữa. Nay bà S tiếp tục tranh chấp thì gia đình anh không đồng ý. Gia đình anh không đồng ý giao trả đất cho bà S, do đất là của mẹ anh đưa vào tập đoàn, tập đoàn cấp cho ông H, mẹ anh là người thương lượng với ông H. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà S buộc gia đình anh giao trả đất cho bà S thì gia đình anh không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông H. Do đó, trong vụ án này gia đình anh sẽ không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông H.

Anh đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 04/5/2022.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Châu Thị N trình bày:

Chị đồng ý với lời trình bày của anh Châu Văn L. Việc cha mẹ chị ký tên vào biên bản họp mặt gia đình 16/02/2003 là do cha mẹ chị bị ép buộc để ký, chứ cha mẹ không đồng ý với biên bản này. Tuy nhiên, chị không có chứng cứ gì thể hiện cha mẹ chị bị ép buộc, đe dọa để ký vào biên bản này.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 06/4/2021 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Liêu Nam H trình bày:

Khoảng năm 1982, ông được tập đoàn 4 của ấp P khoán cho ông khoảng 4,2-4,3 công đất, đất có nguồn gốc của ông Hồ Tấn Tài, ông sử dụng được khoảng 02 năm. Cũng vào thời điểm này bà Nguyễn Thị S (bà S Chuột) được tập đoàn 4 ấp P cấp cho bà S 3,5 công, đất có nguồn gốc của ai đưa vào tập đoàn thì ông không biết. Khoảng năm 1985, ông với bà S Chuột thực hiện chuyển đổi đất với nhau, sử dụng khoảng mấy năm thì tập đoàn giải thể.

Khi đó, ông có nghe nói đất là của bà Tô Thị S đưa vào tập đoàn nhưng thời điểm đó ông với bà C trực tiếp thương lượng với nhau, bà C giao trả 07 chỉ vàng cho ông, bà C trả trước 02 chỉ vàng, sau giao 05 chỉ vàng. Từ đó, ông giao trả đất cho bà C. Trước khi ông thương lượng đất với bà C thì Ủy ban nhân dân xã P có lấy lại 01 công giao cho bà C thờ cúng liệt sĩ, sau đó yêu cầu ông giao trả tiếp 01 công nữa, số còn lại năm 1999 ông với bà C mới thương lượng, bà C giao vàng cho ông, ông giao 2.400m² cho bà C. Khi đó, ông giao luôn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C. Ông thừa nhận chữ ký, chữ viết tại các biên bản xác minh ngày 22/3/2019 là do ông ký, còn chữ ký tại biên bản làm việc 22/3/2003 với ông Huỳnh H lâu quá ông không nhớ là mình có ký tên hay không nH ông không yêu cầu giám định biên bản ngày 22/3/2003.

Nay ông khẳng định thời điểm tập đoàn giải thể thì ông có nghe nói là đất mà ông sử dụng có nguồn gốc của bà Tô Thị S đưa vô tập đoàn nhưng ông không biết bà Tô Thị S là ai, chỉ biết bà C nhiều lần thương lượng với ông, bà C cũng là người giao vàng cho ông. Ông không có ý kiến gì đối với việc tranh chấp giữa bà S với bà C, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt ông theo quy định. Ông đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 04/5/2022.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án

nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị S đối với bà Tô Thị C với diện tích là 1.614m² thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Tô Thị S. Buộc bà C, ông N, anh L và chị T có nghĩa vụ giao trả cho bà S diện tích 1.851m² thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 78, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre kèm theo.

Bà Tô Thị S được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích nêu trên theo quy định của pháp luật.

3. Buộc bà Tô Thị S giao trả cho bà C, ông N, anh L và chị T giá trị 02 bụi chuối; 01 cây dừa loại 3 (dưới 02 năm tuổi); 26 cây dừa loại 02 (04 năm tuổi) là 29.282.000 đồng. Bà S được quyền sở hữu các cây trồng gồm: 02 bụi chuối; 01 cây dừa loại 3 (dưới 02 năm tuổi); 26 cây dừa loại 02 (04 năm tuổi) gắn liền với diện tích đất như nêu trên và giá trị san lấp trên diện tích 1.851m² thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 11, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền là 3.702.000 đồng. Bà Tô Thị S được trọn quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng và phần đất đã lên liếp như nêu trên.

Tổng cộng bà S có nghĩa vụ giao trả cho bà C, ông N, anh L và chị T số tiền là 32.984.000 đồng.

Việc giao đất, cây trồng trên đất và giao tiền giữa bà Tô Thị S với bà C, ông N, anh L và chị T được thực hiện trong cùng một thời gian.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/9/2022, bị đơn bà Tô Thị C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn N, anh Châu Văn L, chị Đặng Thị Thu T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Năm (chị L, chị P, chị N, chị M, chị L) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh L, chị T là anh Nguyễn Minh K trình bày:*

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N (chị L, chị P, chị N, chị M, chị L) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh L, chị T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Nguyên đơn bà Tô Thị S trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Tô Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Châu Văn N (những người kế thừa

quyền và nghĩa vụ của ông N), anh L, chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Tô Thị C, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Châu Văn N, anh Châu Văn L, chị Đặng Thị Thu T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của bà Tô Thị C, ông Châu Văn N (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Năm), anh Châu Văn L, chị Đặng Thị Thu T và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo nguyên đơn bà Tô Thị S trình bày thì phần đất tranh chấp là do bà nhận chuyển nhượng của ông Tô Văn C, bà Huỳnh Thị T vào năm 1975, sau đó bà là người trực tiếp đưa phần đất này vào tập đoàn và tập đoàn cấp khoán cho ông Liêu Nam H; khi tập đoàn giải thể, bà với ông H trực tiếp thương lượng với nhau và ông H đã giao trả đất lại cho bà, nhưng do bà sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh nên bà cho bà C sử dụng, khi nào bà có nhu cầu sử dụng đất thì bà C phải có nghĩa vụ trả cho bà; tuy nhiên, khi bà yêu cầu bà C giao trả đất cho bà nhưng bà C không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Còn phía bị đơn bà Tô Thị C thì cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ bà Tô Thị C cho bà C, bà C đưa đất này vào tập đoàn; khi tập đoàn giải thể bà C với ông H thương lượng với nhau, ông H giao trả đất cho bà C, bà C giao trả cho ông H 07 chỉ vàng. Sau khi thương lượng đất với ông H thì bà C sử dụng cho đến nay.

[2] Xét thấy, các bên đương sự đều không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp, tuy nhiên căn cứ Công văn số 223/UBND-VP ngày 06/4/2021, Ủy ban nhân dân xã P đã xác nhận: “Nguồn gốc diện tích 3.465m² thuộc một phần thửa số 510, tờ bản đồ số 02, đo đạc C quy thuộc một phần thửa đất 78, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre là của bà Tô Thị S mua của em ruột là ông Tô Văn C. Đất có đưa vào tập đoàn sản xuất, tập đoàn giao khoán cho ông Liêu Nam H ngụ ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre canh tác đến năm 1999” và tại Biên bản xác minh ngày 04/3/2022 thì chị Tô Thị Đường H, chị Tô Thị Đường B là con của ông Tô Văn C, bà Huỳnh Thị T có trình bày là các bà có nghe nói lại là cha mẹ các bà có bán phần đất tranh chấp cho bà S, bán bao nhiêu vàng thì các bà không rõ, nên có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là do bà S nhận chuyển nhượng của ông C và bà T.

[3] Tại các Biên bản xác minh đối với Huỳnh Văn X (là Tập đoàn trưởng tập đoàn 4) và ông Đoàn Thanh T - nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, cùng các Biên bản làm việc ngày 23/6/2003, 09/6/2003 của Ủy ban nhân dân xã P và xác nhận ngày 15/4/2022 của Công an huyện P về tàng thư hộ khẩu, có căn cứ xác định bà S là

người đưa đất vào tập đoàn và tập đoàn cấp cho ông H, thời điểm này bà C vẫn còn sinh sống tại ấp M, xã Đ, sau khi bà S đưa đất vào tập đoàn thì năm 1986 bà C mới từ ấp Mỹ, xã Đại Điền chuyển đến số nhà 63/4 ấp P, xã P. Đồng thời, căn cứ chứng thư cấp quyền sở hữu ngày 06/3/1972 và chứng khoán ngày 16/3/1972 do bà C cung cấp thì toàn bộ diện tích đất cấp cho bà C đều tọa lạc tại xã Đ, huyện P, không có thửa đất nào tại ấp P, xã P.

[4] Bà C cho rằng bà là người thương lượng, giao vàng cho ông H để lấy đất, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bà là “Đơn xác nhận” ngày 21/8/2004 và “Giấy thương lượng” năm 1999 có xác nhận của ông Nguyễn Thanh H. Xét thấy, mặc dù ông H thừa nhận bà C nhiều lần thương lượng với ông và bà C cũng là người giao vàng cho ông, tuy nhiên tại Biên bản hòa giải ngày 13/4/2022 ông H trình bày ông có nghe nói đất mà ông sử dụng có nguồn gốc của bà Tô Thị S đưa vô tập đoàn nhưng ông không biết bà Tô Thị S là ai, nhưng tại Biên bản ngày 22/3/2019 ông H lại thừa nhận là vào năm 1993 ông có thỏa thuận đất đai với bà Tô Thị S theo quyết định 815, ông đồng ý nhận 07 chỉ vàng 24Ka, ngược lại ông giao cho bà Tô Thị S diện tích là 3.465m², khi nhận vàng thì ông nhận vàng từ bà Tô Thị C em ruột bà Tô Thị S, do lời khai của ông H có thay đổi và mâu thuẫn với nhau, còn ông Nguyễn Thanh H mặc dù có xác nhận trong các văn bản trên nhưng ông không trực tiếp chứng kiến việc bà C giao vàng cho ông H nên không có căn cứ để xem xét. Về phía nguyên đơn thì trình bày nguyên đơn là người trực tiếp thương lượng với ông H để lấy lại đất và là người đưa vàng cho bà C để bà C đưa cho ông H, có bà Tô Thị M chứng kiến là phù hợp với lời khai của bà M tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/3/2022 và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, căn cứ vào “Biên bản về việc cho nhận đất, giữa hai chị em tôi” ngày 16/02/2003 thể hiện: “*Nguyên trước đây tôi Tô Thị S có canh tác phần đất tọa lạc tại các thửa đất 973-974-975 và 509 tờ bản đồ số 2 ấp P, xã P có diện tích chung là 10.910m² gồm các loại đất, đất nền nhà 300m², đất vườn 4.100m² và đất lúa 6.510m² (không tính các phần đất mà tôi đã bỏ vàng ra thương lượng của bà S Chuột và ông H)...*”, anh L, chị N thừa nhận bà C và ông Năm có ký tên vào biên bản nêu trên nhưng cho rằng ông Năm, bà C bị đe dọa, ép buộc để ký nhưng anh L và chị N không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên có cơ sở xác định người đứng ra thương lượng đất tranh chấp với ông H là bà S.

[5] Ngoài ra, bị đơn còn cung cấp “Biên bản làm việc” ngày 01/12/2011 của Ủy ban nhân dân xã P để cho rằng khi hòa giải bà S có cam kết là không tranh chấp với bà C nữa nên nay bà S tiếp tục tranh chấp là không đúng, tuy nhiên căn cứ nội dung các bên thống nhất là đối với các thửa đất khác, không phải thửa đất tranh chấp nên việc bị đơn cho rằng bà S với bà C đã tự thương lượng xong nên bà S cam kết không tranh chấp nữa là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 1.614m² nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện này và tuyên buộc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ giao trả cho bà S diện tích 1.851m² thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 11, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre cùng các tài sản trên đất, đồng thời buộc bà S giao trả cho bà C, ông Năm, anh L và chị T giá trị các tài sản trên đất số tiền 32.984.000 đồng là phù hợp. Bà Tô Thị C, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Châu Văn N, anh

Châu Văn L, chị Đặng Thị Thu T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Tô Thị C, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Châu Văn N, anh Châu Văn L, chị Đặng Thị Thu T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

[9] Về án phí dân sự Pc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Tô Thị C, ông Châu Văn N, anh Châu Văn L, chị Đặng Thị Thu T phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà C, ông Năm thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Tô Thị C, ông Châu Văn N (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Năm), anh Châu Văn L, chị Đặng Thị Thu T.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34; khoản 1 Điều 35; các Điều 39, 147, 157, 165, 217, 227 và 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị S đối với bà Tô Thị C với diện tích là 1.614m² thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị S. Buộc bà Tô Thị C, ông Châu Văn N (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N), anh Châu Văn L và chị Đặng Thị Thu T có nghĩa vụ giao trả cho bà S diện tích 1.851m² (ký hiệu 78a) thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 78, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre kèm theo.

Bà Tô Thị S được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích nêu trên theo quy định của pháp luật.

3. Buộc bà Tô Thị S giao trả cho bà Tô Thị C, ông Châu Văn N (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N), anh Châu Văn L và chị Đặng Thị Thu T giá trị 02 bụi chuối; 01 cây dứa loại 3 (dưới 02 năm tuổi); 26 cây dứa loại 02 (04 năm tuổi) là 29.282.000 đồng. Bà S được quyền sở hữu các cây trồng gồm: 02 bụi chuối; 01 cây

dừa loại 3 (dưới 02 năm tuổi); 26 cây dừa loại 02 (04 năm tuổi) gắn liền với diện tích đất như nêu trên và giá trị san lấp trên diện tích 1.851m² thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre với số tiền là 3.702.000 đồng. Bà Tô Thị S được trọn quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng và phần đất đã lên liếp như nêu trên.

Tổng cộng bà S có nghĩa vụ giao trả cho bà C, ông N, anh L và chị T số tiền là 32.984.000 đồng.

Việc giao đất, cây trồng trên đất và giao tiền giữa bà Tô Thị S với bà C, ông N, anh L và chị T được thực hiện trong cùng một thời gian.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về chi phí tố tụng: bà Tô Thị S tự nguyện nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 5.889.000 đồng và đã nộp xong.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Tô Thị S, bà Tô Thị C và ông Châu Văn N là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

- Anh Châu Văn L và chị Đặng Thị Thu T phải có nghĩa vụ liên đới nộp 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Tô Thị C và ông Châu Văn N được miễn nộp án phí.

- Anh Châu Văn L và chị Đặng Thị Thu T mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào biên lai tạm ứng án phí số 0007416 và số 0007417 ngày 21/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện P (1b);
- Chi cục THADS huyện P (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (10b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt